

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG
Số 34 Đường Thiên Lô, Phường Nghĩa Xá, Quận Lê Chân, TP Hải Phòng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2024

Nơi nhận:

Ngày gửi: Ngày *19* tháng *4* năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Chi tiêu		Thuyết minh	Số dư	
Nội dung	Mã số		Cuối kỳ (31.3.2024)	Đầu năm (01.01.2024)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		98.104.142.882	99.036.813.872
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.758.937.930	16.262.893.402
1. Tiền	111	V.01	13.758.937.930	16.262.893.402
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10.416.685.075	16.013.542.328
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9.886.685.075	15.483.542.328
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		530.000.000	530.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.048.259.072	54.030.470.882
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		39.210.181.130	36.604.635.884
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.922.093.640	1.487.743.107
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HỖXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			100.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136		16.915.984.302	15.838.091.891
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		11.531.483.206	10.640.076.054
1. Hàng tồn kho	141	V.04	11.697.356.165	10.805.949.013
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(165.872.959)	(165.872.959)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.348.777.599	2.089.831.206
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.333.725.333	1.948.578.589
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			141.252.617
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15.052.266	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		79.981.639.512	74.867.583.022
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		55.002.070.334	54.747.607.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	50.353.849.468	50.354.306.563
- Nguyên giá	222		124.458.350.687	122.444.784.963
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.104.501.219)	(72.090.478.400)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	4.648.220.866	4.393.301.365
- Nguyên giá	228		5.607.479.248	5.281.629.248
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(959.258.382)	(888.327.883)

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số dư	
Nội dung	Mã số		Cuối kỳ (31.3.2024)	Đầu năm (01.01.2024)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.943.424.186	889.450.913
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.943.424.186	889.450.913
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.655.942.203	3.659.275.976
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.000.000.000	4.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(344.057.797)	(340.724.024)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.380.202.789	15.571.248.205
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	19.380.202.789	15.571.248.205
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		178.085.782.394	173.904.396.894
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		67.643.252.803	60.578.825.191
I. Nợ ngắn hạn	310		67.385.031.353	60.420.289.090
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		34.607.198.711	30.928.632.831
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		372.523.510	899.218.950
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3.609.604.348	4.374.146.362
4. Phải trả người lao động	314		749.788.313	810.272.131
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	7.838.132.197	10.537.239.334
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.930.786.681	3.105.689.641
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	13.349.710.939	8.565.306.014
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.927.286.654	1.199.783.827
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		258.221.450	158.536.101
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	258.221.450	158.536.101
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số dư	
Nội dung	Mã số		Cuối kỳ (31.3.2024)	Đầu năm (01.01.2024)
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		400	110.442.529.591	113.325.571.703
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.22	110.442.529.591
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	64.222.580.000	64.222.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	64.222.580.000	64.222.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	(50.000.000)	(50.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		
5. Cổ phiếu quỹ		415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		
8. Quỹ đầu tư phát triển		418	557.368.590	557.368.590
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420	713.858.604	713.858.604
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	44.998.722.397	47.881.764.509
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	34.022.877.362	(193.849.791)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		421b	10.975.845.035	48.075.614.300
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440	178.085.782.394	173.904.396.894

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lý

Nguyễn Thị Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Mai Thị Thanh Hà

Mai Thị Thanh Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hữu Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Quý 1.2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
Nội dung	Mã số		Năm nay (31.3.2024)	Năm trước (31.3.2023)	Năm nay (31.3.2024)	Năm trước (31.3.2023)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	182.958.204.554	144.789.785.524	182.958.204.554	144.789.785.524
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		182.958.204.554	144.789.785.524	182.958.204.554	144.789.785.524
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	168.036.329.707	133.306.963.956	168.036.329.707	133.306.963.956
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.921.874.847	11.482.821.568	14.921.874.847	11.482.821.568
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.634.489.087	167.921.613	1.634.489.087	167.921.613
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	128.955.004	(1.541.558.127)	128.955.004	(1.541.558.127)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		107.588.378	213.973.459	107.588.378	213.973.459
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý kinh doanh	26		5.574.732.125	5.053.826.968	5.574.732.125	5.053.826.968
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		10.852.676.805	8.138.474.340	10.852.676.805	8.138.474.340
11. Thu nhập khác	31		153.416.233	1.000.000	153.416.233	1.000.000
12. Chi phí khác	32		30.248.003	1.700.011	30.248.003	1.700.011
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		123.168.230	(700.011)	123.168.230	(700.011)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.975.845.035	8.137.774.329	10.975.845.035	8.137.774.329
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.307.317.505	1.696.157.132	2.307.317.505	1.696.157.132
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	99.685.349	6.799.217	99.685.349	6.799.217
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8.568.842.181	6.434.817.980	8.568.842.181	6.434.817.980
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.334	1.002	1.334	1.002
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Mai Thị Thanh Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hữu Cảnh

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Phát sinh	
Nội dung	Mã số		Kỳ này (31.3.2024)	Kỳ trước (31.3.2023)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	201.317.359.160	160.749.876.909	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(150.039.157.231)	(155.607.521.877)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.219.004.923)	(6.147.919.798)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(5.169.043.700)	(213.973.459)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.919.694.501)	(1.195.225.276)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.083.821.762	9.616.747.862	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(40.274.676.476)	(3.797.333.584)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.779.604.091	3.404.650.777	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.100.052.443)	(137.757.332)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.000.000.000)	(10.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.000.000.000	18.765.111.358	
5. Tiền chi vốn góp vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi từ đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.100.052.443)	8.628.354.026	
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	20.359.221.070	16.000.000.000	
Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	33a			
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	33b	20.359.221.070	16.000.000.000	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	33c			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15.574.816.145)	(16.150.000.000)	
Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	34a			
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	34b	(15.574.816.145)	(16.150.000.000)	
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	34c			
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi	34d			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.967.912.045)	(12.817.458.871)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.183.507.120)	(12.967.458.871)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2.503.955.472)	(934.454.068)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.262.893.402	9.621.441.686	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	13.758.937.930	8.686.987.618	

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lý

Mai Thị Thanh Hà

Nguyễn Thị Lý

Mai Thị Thanh Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hữu Cảnh

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Sở hữu tư nhân(100% Vốn cổ đông)
- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Kinh doanh điện nông thôn, Xây lắp điện nước, Xây dựng cơ sở hạ tầng
 - Kinh doanh phát triển nhà đô thị và Xuất Nhập khẩu VT, hàng hoá, máy móc thiết bị phục vụ ngành CN, năng lượng
 - Xây dựng, giao thông.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm Tài Chính có ảnh hưởng đến báo cáo Tài Chính:
 - Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần .
- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các Công ty con;
 - Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, sát nhập, nêu độ dài kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Chế độ kế toán áp dụng: (Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12)
- Đơn vị sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam, Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác: Thông qua Ngân hàng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính của DN được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo Tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
- Nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế (Lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - Chứng khoán kinh doanh
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán phải thu:
- Nguyên tắc kế toán ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Căn cứ vào số liệu kiểm kê cuối kỳ
 - Phương pháp giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (Kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Giá mua + Chi phí + lắp đặt
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê TC): Áp dụng phương pháp KH đường thẳng
 - Nhà cửa vật kiến trúc 05 - 25 + Phương tiện vận tải 06 - 08
 - Máy móc, thiết bị 05 - 12 + Thiết bị quản lý 02 - 03
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- Nguyên tắc kế toán thuế RNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
12. Nguyên tắc kết toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn CP, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: VND

	Quý 1.2024		Đầu năm (01.01.2024)	
01 - Tiền:				
- Tiền mặt		252.124.931		484.757.029
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		13.506.812.999		15.778.136.373
- Tiền đang chuyển (Các khoản tương đương tiền)				
Cộng:		13.758.937.930		16.262.893.402
		Quý 1.2024		Đầu năm (01.01.2024)
02 - Các khoản ĐT tài chính :	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Chứng khoán kinh doanh	-	9.886.685.075	-	15.483.542.328
- Tổng giá trị cổ phiếu; (Chi tiết cho từng loại cổ phiếu chiếm 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)				
- Tổng giá trị trái phiếu; (Chi tiết cho từng loại trái phiếu chiếm 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị		9.886.685.075		15.483.542.328
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		530.000.000		530.000.000
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
c/ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)				
- Đầu tư vào Công ty con				
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (Công ty CP Điện nước Hạ		344.057.797		340.724.024
- Đầu tư vào đơn vị khác				
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ.				
Cộng:		9.886.685.075		15.483.542.328

	Quý 1.2024	Đầu năm (01.01.24)
03 - Phải thu của khách hàng:		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	39.210.181.130	36.604.635.884
- Chi tiết phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu của khách hàng	29.407.635.848	28.711.476.947
- Các khoản phải thu của khách hàng	9.802.545.283	7.893.158.937
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		
Cộng:	39.210.181.130	36.604.635.884
04 - Phải thu khác:		
a/ Ngắn hạn	7.538.920.367	5.977.029.539
- Phải thu cổ phần hoá (Thu tiền lãi cho vay ngoài)	-	197.026.520
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (Phải thu BHXH)		
- Phải thu người lao động (Thu thuế TNCN)	302.597.425	84.557.185
- Ký cược, ký quỹ	200.000.000	200.000.000
- Cho mượn;		
- Tạm ứng; (Tạm ứng của các đối tượng khác)	6.716.019.341	5.260.089.766
- Các khoản chi hộ; (Các khoản cho vay ko tính lãi suất)		
- Phải thu khác	320.303.601	235.356.068
b/ Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)		
Cộng:	7.538.920.367	5.977.029.539
07 - Hàng tồn kho:		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	6.895.408.733	5.883.967.341
- Công cụ, dụng cụ	238.796.487	130.366.341
- Chi phí SX, KD dở dang	3.423.339.463	4.791.615.331
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng X.Lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;		
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	10.557.544.683	10.805.949.013
08 - Tài sản dở dang dài hạn:		
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn (chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường)		
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các CT chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	1.943.424.186	889.450.913
- CT - Điện Cự Viên		
- CT - Điện An Đồng An Dương	353.336.095	24.464.697
- CT - Điện 3 xã An Dương	204.969.126	19.989.461
- CT - Điện Vĩnh Bảo	230.958.804	137.518.000
- CT - Điện Thủy Nguyên	910.705.822	707.478.755
- CT - Chi nhánh Phú Quốc	243.454.339	-
- Hệ thống công tơ điện tử định kỳ		
- Sửa chữa.		
Cộng:	1.943.424.186	889.450.913

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
<i>Số dư tại 01.01.2024</i>	14.356.660.588	99.654.986.127	8.262.885.998	170.252.250	122.444.784.963
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.780.471.832		293.804.593		2.074.276.425
+ Tăng khác	1.780.471.832	-	293.804.593		2.074.276.425
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán(<i>Giảm trong kỳ</i>)					
+ Giảm khác		60.710.701			60.710.701
<i>Số dư tại 31.3.2024</i>	16.137.132.420	99.594.275.426	8.556.690.591	170.252.250	124.458.350.687
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư tại 01.01.2024</i>	4.983.209.884	62.728.944.974	4.208.071.292	170.252.250	72.090.478.400
- Khấu hao trong năm	227.660.568	1.588.979.531	197.382.720	-	2.014.022.819
+ Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán(<i>Giảm trong kỳ</i>)					
+ Giảm khác					-
<i>Số dư tại 31.3.2024</i>	5.210.870.452	64.317.924.505	4.405.454.012	170.252.250	74.104.501.219
Giá trị còn lại					
<i>Số dư tại 01.01.2024</i>	9.373.450.704	36.926.041.153	4.054.814.706	-	50.354.306.563
<i>Số dư tại 31.3.2024</i>	10.926.261.968	35.276.350.921	4.151.236.579	-	50.353.849.468

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, Bản sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
<i>Số dư tại 01.01.2024</i>		4.086.629.248		1.195.000.000		5.281.629.248
- Mua trong năm				325.850.000		325.850.000
- Tạo ra từ nội bộ DN (Phân						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
+ Tăng khác		-	-	325.850.000	-	325.850.000
- Thanh lý, nhượng bán						
+ Giảm khác						
<i>Số dư tại 31.3.2024</i>		4.086.629.248	-	1.520.850.000	-	5.607.479.248
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư tại 01.01.2024</i>				888.327.883		888.327.883
- Khấu hao trong năm				70.930.499		70.930.499
+ Tăng khác		-	-	70.930.499	-	70.930.499
- Thanh lý, nhượng bán						
+ Giảm khác						
<i>Số dư tại 31.3.2024</i>		-	-	959.258.382	-	959.258.382
Giá trị còn lại						
- <i>Tại ngày 01.01.2024</i>		4.086.629.248	-	306.672.117	-	4.393.301.365
- <i>Tại ngày 31.3.2024</i>		4.086.629.248	-	561.591.618	-	4.648.220.866

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>						
<i>Số dư đầu năm</i>						
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>						
<i>Số dư đầu năm</i>						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13 - Chi phí trả trước :						
a) Ngắn hạn			4.333.725.333	1.948.578.589		
- Chi phí trả trước và thuê hoạt động TSCĐ (Chi phí BH xe)			33.102.665	49.718.845		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;						
- Các khoản chi khác (Nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)			4.300.622.668	1.898.859.744		
b) Dài hạn			19.380.202.789	15.571.248.205		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp (CCDC xuất dùng)			334.635.619	367.018.401		
- Chi trả trước dài hạn khác (Sửa chữa 34 T.Lôi)						
- Các khoản chi khác: S/C hệ thống lưới điện (Nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)			19.045.567.170	15.204.229.804		
Cộng			23.713.928.122	17.519.826.794		
14 - Tài sản khác:						
a) Ngắn hạn (Chi tiết cho từng hạng mục)						
-						
b) Dài hạn (Chi tiết cho từng hạng mục)						
-						
Cộng						
15 - Vay và nợ thuê tài chính:						
a) Vay ngắn hạn			13.349.710.939	8.565.306.014		
* Vay Ngân hàng (Chi tiết theo kỳ hạn)			12.049.710.939	7.065.306.014		
- Vay ngắn hạn (NH TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Hải Phòng)			6.026.807.557	5.010.868.770		
- Vay ngắn hạn (NH Vietcombank CN Hải Phòng)			5.009.176.532	1.053.752.137		
- Vay ngắn hạn (NH Viettinbank - CN Hồng Bàng)			1.013.726.850	1.000.685.107		
* Vay ngắn hạn (Cá nhân)			1.300.000.000	1.500.000.000		
+ Bà Nguyễn Thị Lý			-	200.000.000		
+C.Ty CP Điện nước Hạ Long			1.300.000.000	1.300.000.000		
* Nợ dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
- Nợ dài hạn đến hạn trả (NH TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Hải Phòng)						
- Nợ dài hạn đến hạn trả (NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng)						
- Nợ dài hạn đến hạn trả (NH Bưu điện Liên Việt - CN Hải Phòng)						
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
- Vay dài hạn (NH TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Hải Phòng)						
- Vay dài hạn (NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng)						
- Vay dài hạn (NH Bưu điện Liên Việt - CN Hải Phòng)						
Cộng			13.349.710.939	8.565.306.014		
c) Các khoản nợ thuê tài chính:						
Thời gian	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản TT tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán:						
	Quý 1.2024			Đầu năm		
	Gốc	Lãi		Gốc	Lãi	
- Vay						
- Tự thuê tài chính						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng:						

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

16 - Phải trả người bán:				
	Cuối kỳ (31.3.2024)		Đầu năm (01.01.2024)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	34.607.198.711		30.928.632.831	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên tổng số phải trả;	12.112.519.549		2.018.541.247	
- Phải trả cho các đối tượng khác	22.494.679.162		28.910.091.584	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng:	34.607.198.711		30.928.632.831	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng:				
d) Phải trả người bán và các bên liên quan (Chi tiết cho từng đối tượng)				
	Số cuối kỳ (31.3.2024)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đầu năm (01.01.2024)
17 - Thuế các khoản phải nộp Nhà nước:				
a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)				
-				
- Các khoản phải nộp Nhà nước	3.609.604.348	18.106.700.116	18.886.294.396	4.374.146.362
Cộng:	3.609.604.348	18.106.700.116	18.886.294.396	4.374.146.362
a) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)				
-				
- Các khoản phải thu Nhà nước				
Cộng:				
			Số cuối kỳ (31.3.2024)	Số đầu năm (01.01.2024)
18 - Chi phí phải trả:				
a) Ngắn hạn			7.838.132.197	10.537.239.334
- Trích trước chi phí (BC Kiểm toán)			27.777.778	90.909.092
- Chi phí trong thời gian ngừng KD (Trích trước T.Lương tháng thứ 13+BS Lương Ban DH)			646.809.139	2.838.534.317
- Chi phí trích trước tiền điện, nước đầu nguồn			7.143.545.280	7.607.795.925
- Các khoản trích trước khác			20.000.000	
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
Cộng:			7.838.132.197	10.537.239.334
19 - Phải trả khác :				
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn				
- Bảo hiểm xã hội				
- Bảo hiểm y tế				
- Bảo hiểm thất nghiệp				
- Phải trả về cổ phần hoá (Phải trả lãi vay NHĐT & PT VN - CN Hai Phòng)				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (CT: Cấp điện nước, TB dự án đường bao đồng nam Q.Hải An)			1.887.698.148	1.900.090.717
- Cổ tức , lợi nhuận phải trả;				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			2.040.540.266	1.205.294.083
Cộng:			3.928.238.414	3.105.384.800

b) Dài hạn						
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)						
20 - Doanh thu chưa thực hiện :						
a) Ngắn hạn						
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
b) Dài hạn(Chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)						
- Doanh thu nhận trước						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)						
Cộng:						
21 -Trái phiếu phát hành :						
	Quý 1.2024			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1 Trái phiếu thường (Chi tiết cho từng loại)						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng:						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên có liên quan nắm giữ (Theo từng loại trái phiếu)						
Cộng:						

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành CP trong kỳ; Số lượng CP phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu.
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không được chuyển thành CP trong kỳ.
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (Theo từng loại trái phiếu):

22 - Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua, các khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
23 - Dự phòng phải trả:		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm		
- Dự phòng bảo hành công trình		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục ngắn hạn)		
-		
-		
Cộng		

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị TS thuế thu nhập hoãn lại.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b/ - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		

25 - Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Dư 01.01.23	64.222.580.000	(50.000.000)	557.368.590	713.858.604	29.595.168.317	95.038.975.511
- Lãi trong năm					37.274.458.752	37.274.458.752
- Tăng vốn trong năm						-
- Trích lập các quỹ					(1.387.010.235)	(1.387.010.235)
- Chia cổ tức năm 2022					(9.633.474.375)	(9.633.474.375)
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023					(6.422.258.000)	(6.422.258.000)
- Phân chia lợi nhuận liên doanh					(1.545.119.950)	(1.545.119.950)
Dư 31.12.23	64.222.580.000	(50.000.000)	557.368.590	713.858.604	47.881.764.509	113.325.571.703
- Lãi trong năm nay					8.568.842.181	8.568.842.181
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Trích lập các quỹ					(1.727.502.827)	(1.727.502.827)
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2023					(9.633.472.375)	(9.633.472.375)
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024					-	-
- Phân chia lợi nhuận liên doanh					(90.909.091)	(90.909.091)
Dư 31.3.24	64.222.580.000	(50.000.000)	557.368.590	713.858.604	44.998.722.397	110.442.529.591

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tác khác (100% vốn của các cổ đông)	64.222.580.000	64.222.580.000
Cộng	64.222.580.000	64.222.580.000
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	64.222.580.000	64.222.580.000
+ Vốn góp đầu năm	64.222.580.000	64.222.580.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia	9.633.472.375	9.633.474.375
d/ Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.422.258	6.422.258
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.422.258	6.422.258
+ Cổ phiếu phổ thông	6.422.258	6.422.258
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.422.258	6.422.258
+ Cổ phiếu phổ thông	6.422.258	6.422.258
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
đ/ Cổ tức		
- Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e/ Các quỹ của doanh nghiệp	1.271.227.194	1.271.227.194
- Quỹ đầu tư phát triển	557.368.590	557.368.590
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	713.858.604	713.858.604

g/ Thu nhập và CF, lãi hoặc lỗ được ghi nhận T.Tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo QĐ của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	Số cuối kỳ (31.3.2024)	Số đầu năm (01.01.2024)
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (Đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào? ...)		
27- Chênh lệch tỷ giá:		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (Nói rõ nguyên nhân)		
28 - Nguồn kinh phí:		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
29 - Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Từ 1 năm đến 5 năm ;	450.136.776	450.136.776
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác: Doanh nghiệp phải trả thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounec, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: DN phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (Theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (Theo nguyên tệ và VNĐ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán.

30 - Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động KD:

	Quý 1.2024	Quý 1.2023
1 - Tổng DT bán hàng và cung cấp DV (Mã số 01):	181.524.903.390	144.789.785.524
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng (<i>Dịch vụ khác</i>)	2.096.669.476	718.577.647
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (<i>KD điện NT</i>)	175.775.870.819	140.811.428.779
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (<i>KD nước sinh hoạt</i>)	3.652.363.095	3.259.779.098
- Doanh thu hợp đồng XD (<i>Đối với doanh nghiệp có hoạt động Xây lắp</i>)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng DT lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (<i>Chi tiết từng đối tượng</i>)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận được.		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):		
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3 - Giá vốn bán hàng (Mã số 11):		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (<i>Dịch vụ khác</i>)	14.605.556	31.891.424
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (<i>KD điện NT</i>)	165.055.838.891	131.172.782.360
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán (<i>KD nước sạch</i>)	3.446.454.731	2.102.290.172
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư (<i>Giá vốn của HĐ xây dựng & Xây lắp</i>)		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng:	168.516.899.178	133.306.963.956

4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.568.976	166.986.627
- Lãi bán các khoản đầu tư;	1.616.281.397	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá, ;		
- Chi phí tài chính khác		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng:	1.641.850.373	166.986.627
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22):		
- Lãi tiền vay	107.588.378	213.973.459
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá ;		
- Dù phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác	21.366.626	(1.755.531.586)
- Các khoản ghi nhận chi phí tài chính.		
Cộng:	128.955.004	(1.541.558.127)
6 - Thu nhập khác:		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	153.416.233	1.000.000
Cộng:	153.416.233	1.000.000
7 - Chi phí khác:		
- Các khoản:		
- Các khoản khác .	30.248.003	1.700.011
Cộng:	30.248.003	1.700.011
8 -Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:		
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	5.819.498.395	5.175.256.243
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	5.819.498.395	5.175.256.243
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN	121.407.000	121.429.275
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.	121.407.000	121.429.275
Cộng:	5.698.091.395	5.053.826.968
9 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	168.682.916.910	133.305.793.263
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.389.785.732	3.184.188.104
- Chi phí nhân công	7.573.179.351	6.101.491.272
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.930.470.898	1.451.777.733
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.915.798.885	120.630.247.630
- Chi phí khác bằng tiền	1.873.682.044	1.938.088.524
10 - Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành(Mã số 51):	2.307.317.505	1.696.157.132
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.307.317.505	1.696.157.132
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.		
11 - Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52):	99.685.349	6.799.217
- CF thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CF thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại		
- Thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- TN thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế TN hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	99.685.349	6.799.217

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Quý 1.2024	Quý 1.2023
1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác.		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng; trình bày và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ của REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

IX. Những thông tin khác:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận (2)
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác (3)

Lập ngày 19 tháng 9 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Mai Thị Thanh Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hữu Cảnh